

Số: 24 /2020/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 04 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

SỞ TƯ PHÁP TỈNH LÀO CAI

Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Số: 2288

Ngày: 06/8/2020

Chuyên: *[Handwritten signature]*

Lưu hồ sơ số: *[Handwritten number]*

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 485/TTr- STC ngày 30/7/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế và các cơ quan khác có liên quan.

b) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 2. Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (chi tiết tại Phụ lục I).

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (chi tiết tại Phụ lục II).

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục III).

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục IV).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 4531/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo Lào Cai, Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, KT1, TH1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				<i>Sắt kim loại</i>	tấn	8.000.000
		I102				<i>Quặng Manhetit (có từ tính)</i>		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.000.000
				I1020501		Tinh quặng sắt Mahetit sau tuyển đồng có hàm lượng 60%≤Fe<65% của mỏ đồng Sin Quyền và Mỏ đồng Vi Kẽm, huyện Bát Xát	tấn	1.000.000
		I103				<i>Quặng Limonit (không từ tính)</i>		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	210.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	280.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	340.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	420.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000
		I104				<i>Quặng sắt Deluvi</i>	tấn	150.000
	12					Mangan (Măng-gan)		
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.300.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn<40%	tấn	1.600.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	2.100.000
	13					Titan		
		I301				<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20%	tấn	210.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20%	tấn	385.000
		I302				<i>Quặng titan sa khoáng</i>		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
			I3020201			Ilmenit	tấn	1.950.000
			I3020202			Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ <65%	tấn	6.600.000
			I3020203			Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ >65%	tấn	15.000.000
			I3020204			Rutil	tấn	7.700.000
			I3020205			Monazite	tấn	24.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020206		Manhectic	tấn	700.000
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	tấn	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2 ≤ Au < 3 gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3 ≤ Au < 4 gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4 ≤ Au < 5 gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5 ≤ Au < 6 gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6 ≤ Au < 7 gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7 ≤ Au < 8 gram/tấn	tấn	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8 gram/tấn	tấn	6.000.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	1.000.000.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82 < Au < 240 gram/tấn	tấn	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	tấn	250.000.000
	I5					Đất hiếm		
		I501				Quặng đất hiếm về hàm lượng TR2O3 ≤ 1%	tấn	120.000
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng 1% < TR2O3 ≤ 2%	tấn	190.000
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng 2% < TR2O3 ≤ 3%	tấn	270.000
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng 3% < TR2O3 ≤ 4%	tấn	350.000
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng 4% < TR2O3 ≤ 5%	tấn	430.000
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng 5% < TR2O3 ≤ 10%	tấn	700.000
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng > 10% TR2O3	tấn	1.500.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		
		I601				Bạch kim		
		I602				Bạc	kg	19.200.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2% < SnO2 ≤ 0,4%	tấn	1.280.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4% < SnO2 < 0,6%	tấn	1.790.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6% < SnO2 ≤ 0,8%	tấn	2.300.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8% < SnO2 ≤ 1%	tấn	2.810.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2 > 1%	tấn	3.372.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2 ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1% < WO3 ≤ 0,3%	tấn	1.850.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3% < WO3 ≤ 0,5%	tấn	2.770.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO_3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO_3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO_3 > 1\%$	tấn	6.084.000
		I702				<i>Antimoan</i>		
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	120.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	tấn	8.630.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	tấn	14.400.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	20.130.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	28.750.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	34.500.000
18						Chì, kẽm		
		I801				<i>Chì, kẽm kim loại</i>	tấn	45.000.000
		I802				<i>Tinh quặng chì, kẽm</i>		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	tấn	23.571.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	tấn	5.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	tấn	7.000.000
		I803				<i>Quặng chì, kẽm</i>		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb+Zn < 5\%$	Tấn	800.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq Pb+Zn < 10\%$	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq Pb+Zn < 15\%$	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb+Zn \geq 15\%$	Tấn	2.244.000
19						Nhôm, Bouxite		
		I901				<i>Quặng Bouxite trầm tích</i>	tấn	75.000
		I902				<i>Quặng Bouxite laterit</i>	tấn	390.000
110						Đồng		
		I1001				<i>Quặng đồng</i>		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	tấn	690.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	tấn	1.370.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	tấn	2.290.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq Cu < 3\%$	tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	tấn	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	6.600.000
		I1002				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $Cu < 20\%$</i>	tấn	19.800.000
		I1003				<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)</i>	tấn	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100301			Tỉnh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ của Mô đồng Sin Quyền và Mô đồng Vi Kẽm, huyện Bát Xát		
						Phần kim loại đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ (bao gồm cả phần bạc)	tấn	19.800.000
						Phần vàng trong tinh quặng đồng có hàm lượng 8g-10g/tấn	tấn	6.000.000
			I100302			Tỉnh quặng đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$ của Mô đồng Tà Phời, Thành phố Lào Cai		
						Phần kim loại đồng có hàm lượng Cu $\geq 20\%$	tấn	19.800.000
						Phần vàng trong tinh quặng đồng có hàm lượng 4g-5g/tấn	tấn	2.600.000
	I11					Nikel (Quặng Nikel)	tấn	
		I1101				<i>Quặng Niken có hàm lượng Ni < 0,5%</i>		671.000
		I1102				<i>Quặng Niken có hàm lượng 0,5 ≤ Ni < 0,75%</i>		1.006.000
		I1103				<i>Quặng Niken có hàm lượng 0,75% ≤ Ni < 1%</i>		1.341.000
		I1104				<i>Quặng Niken có hàm lượng 1 ≤ Ni < 1,25%</i>		1.677.000
		I1105				<i>Quặng Niken có hàm lượng 1,25 ≤ Ni < 1,5%</i>		2.012.000
		I1106				<i>Quặng Niken có hàm lượng 1,5 ≤ Ni < 1,75%</i>		2.347.000
		I1107				<i>Quặng Niken có hàm lượng 1,75 ≤ Ni < 2%</i>		2.683.000
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)		
		I1201				<i>Molipden</i>	tấn	3.500.000
		I1202				<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, va-na-đi (vanadi)</i>		
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				<i>Tỉnh quặng Bismuth hàm lượng 10% ≤ Bi < 20%</i>	tấn	13.700.000
		I1302				<i>Quặng Crôm hàm lượng Cr ≥ 40%</i>	tấn	3.600.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	50.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	120.000
		II202				Đá		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m3	700.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m3	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m3	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m3	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m3	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m3	m3	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1m3	m3	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m3	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m3	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	70.000
				II2020302		Đá hộc	m3	110.000
				II2020303		Đá cấp phối	m3	142.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m3	168.000
				II2020305		Đá lô ca	m3	140.000
				II2020306		Đá ché	m3	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m3	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m3	2.000.000
II3						Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	90.000
		II302				Đá sản xuất xi măng		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
	II4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 m^3$ sau khai thác	m3	450.000
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m3	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vết	m3	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m3	7.000.000
		II403				Đá hoa trắng dạng khối ($< 0,4m^3$) để xẻ làm ốp lát	m3	3.900.000
		II404				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m3	140.000
		II405				Đá hoa trắng $< 0,4m^3$ để chế tác mỹ nghệ	m3	1.200.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m3	200.000
	II5					Cát		
		II501				Cát khác (cát sạn, cát san lấp, cát đổ nền)	m3	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng (Cát xây, cát trát)	m3	110.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	130.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m3	245.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m3	119.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m3	8.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m3	6.000.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng	m3	2.500.000
		II804				Đá Granite màu khác	m3	4.000.000
		II805				Đá gabro và diorit	m3	5.000.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	1.000.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m3	70.000
	II9					Sét chịu lửa		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000
	II10					Dolomit, quartzite		
		II1001				Dolomit		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	315.000
			II100102			Đá khối Dolomit dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)	m3	
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m3	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m3	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 1m ²	m3	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m ² trở lên	m3	10.000.000
			II100103			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m3	30.000.000
		II1002				Quarzit		
			II100201			Quặng Quarzit thường	tấn	150.000
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000
			II100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000
		II1003				Pyrophyllit		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	136.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al ₂ O ₃ ≤ 30%	tấn	218.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < Al ₂ O ₃ ≤ 33%	tấn	471.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al ₂ O ₃ > 33%	tấn	565.000
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trắng tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	150.000
		III102				Cao lanh đã rây	tấn	560.000
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)		
				III10301		Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại khu vực Thái Niên, Vạn Hòa	tấn	200.000
				III10302		Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác) tại các khu vực còn lại khác	tấn	150.000
		III104				Fenspat phong hóa	tấn	90.000
	III2					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		III201				Mica		
			III20101			Mica	tấn	1.600.000
			III20102			Sericite	tấn	420.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	160.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật	tấn	
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	300.000
			II120202			Thạch anh bột	tấn	1.500.000
			II120203			Thạch anh hạt	tấn	1.800.000
III3						Pirite, phosphorite		
		III301				Quặng Pirite	tấn	
		III302				Quặng phosphorit	tấn	
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	500.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	600.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	800.000
III4						Apatit		
		III401				Apatit loại I		
			II140101			Apatit loại I dạng cục	tấn	1.550.000
			II140102			Apatit loại I dạng bột	tấn	900.000
		III402				Apatit loại II	tấn	850.000
		III403				Apatit loại III	tấn	350.000
		III404				Apatit loại tuyển	tấn	1.100.000
III5						Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	125.000
II24						Khoáng sản không kim loại khác		
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	tấn	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq CaF_2 < 30\%$	tấn	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq CaF_2 < 50\%$	tấn	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq CaF_2 < 70\%$	tấn	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq CaF_2 < 90\%$	tấn	3.500.000
		II2404				Graphit		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000

Phụ lục III
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, lát		
			III10101			D < 25cm	m ³	14.500.000
			III10102			25cm < D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m ³	36.000.000
		III102				Cắm liên (cà gản)	m ³	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104				Du sam	m ³	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	6.500.000
			III10502			25cm < D < 50cm	m ³	28.000.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	6.000.000
			III10602			25cm < D < 50cm	m ³	12.000.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m ³	4.000.000
			III10702			25cm < D < 50cm	m ³	8.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	15.000.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25cm	m ³	7.500.000
			III11102			25cm < D < 50cm	m ³	18.700.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.800.000
		III112				Hương tía	m ³	16.800.000
		III113				Lát	m ³	10.000.000
		III114				Mun	m ³	17.000.000
		III115				Muồng đen	m ³	6.600.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D < 25cm	m ³	9.000.000
			III11602			25cm < D < 50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D ≥ 50 cm	m ³	18.000.000
		III117				Sơn huyết	m ³	10.000.000
		III118				Trai	m ³	11.000.000
		III119				Trắc		
			III11901			D ≤ 25cm	m ³	7.500.000
			III11902			25cm < D < 35cm	m ³	14.500.000
			III11903			35cm < D < 50cm	m ³	28.000.000
			III11904			50cm < D < 65cm	m ³	73.900.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11905			D \geq 65cm	m3	180.000.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D<25cm	m3	4.200.000
			III12002			25cm \leq D<35cm	m3	7.600.000
			III12003			35cm \leq D<50cm	m3	10.600.000
			III12004			D \geq 50 cm	m3	16.300.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m3	7.000.000
		III202				Đình (đình hương)		
			III20201			D<25cm	m3	9.500.000
			III20202			25cm \leq D<50cm	m3	13.000.000
			III20203			D \geq 50 cm	m3	17.000.000
		III203				Lâm xanh		
			III20301			D<25cm	m3	7.600.000
			III20302			25cm \leq D<50cm	m3	14.000.000
			III20303			D \geq 50 cm	m3	16.000.000
		III204				Nghiển		
			III20401			D<25cm	m3	4.800.000
			III20402			25cm \leq D<50cm	m3	8.000.000
			III20403			D \geq 50 cm	m3	10.200.000
		III205				Kiến kiến		
			III20501			D<25cm	m3	6.000.000
			III20502			25cm \leq D<50cm	m3	9.000.000
			III20503			D \geq 50 cm	m3	15.000.000
		III206				Đa đá	m3	6.500.000
		III207				Sao xanh	m ³	7.000.000
		III208				Sến	m ³	10.000.000
		III209				Sến mật	m ³	6.000.000
		III210				Sến mũ	m3	4.400.000
		III211				Tấu mật	m ³	10.000.000
		III212				Trai ly	m ³	12.000.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m3	3.700.000
			III21302			25cm \leq D<50cm	m3	5.000.000
			III21303			D \geq 50 cm	m3	8.000.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m3	4.000.000
			III21402			25cm \leq D<50cm	m3	8.500.000
			III21403			D \geq 50 cm	m3	11.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bảng lẵng	m ³	5.000.000
		III302				Cà chắc (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m3	3.100.000

Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên

Đơn vị
tínhGiá tính thuế tài
nguyên (đồng)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III30202			25cm<D<50cm	m3	4.200.000
			III30203			D≥50 cm	m3	6.000.000
		III303				Cà ổi	m ³	6.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m3	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m3	10.000.000
		III305				Chò chai	m ³	6.000.000
		III306				Chua khét	m ³	6.000.000
		III307				Dạ hương	m ³	7.200.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m3	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m3	9.100.000
			III30803			D≥50 cm	m3	13.000.000
		III309				Dầu gió	m ³	4.400.000
		III310				Huỳnh	m ³	6.000.000
		III311				Re mít	m ³	5.000.000
		III312				Re hương	m ³	5.000.000
		III313				Săng lẻ	m ³	7.200.000
		III314				Sao đen	m ³	5.000.000
		III315				Sao cát	m ³	4.000.000
		III316				Trường mật	m ³	6.000.000
		III317				Trường chua	m ³	6.000.000
		III318				Vên vên	m3	4.400.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m3	2.000.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m3	3.500.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m3	5.600.000
			III31904			D≥50 cm	m3	7.700.000
III4						Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m3	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m3	3.600.000
		III402				Chặt khế	m3	4.000.000
		III403				Cóc đá	m3	2.600.000
		III404				Dầu các loại	m ³	3.600.000
		III405				Re (De)	m ³	6.000.000
		III406				Gội tưa	m ³	7.000.000
		III407				Mỡ	m ³	1.200.000
		III408				Sến bo bo	m ³	3.500.000
		III409				Lim sừng	m3	3.500.000
		III410				Thông	m ³	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m ³	5.400.000
		III412				Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413				Thông vàng		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III41301			D<35cm	m ³	2.000.000
			III41302			D≥35cm	m ³	4.000.000
		III414				Vàng tâm	m ³	7.000.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.500.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	4.000.000
			III41504			D≥50 cm	m ³	5.500.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.800.000
			III50103			Dài ngựa	m ³	3.600.000
			III50104			Dầu	m ³	4.500.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dứa)	m ³	2.000.000
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	900.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.500.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202			Cánh lò	m ³	3.600.000
			III50203			Chò	m ³	4.300.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.500.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.000.000
			III50208			Phay	m ³	2.000.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.500.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sầu	m ³	12.600.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m ³	3.000.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên

Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên

Đơn vị
tínhGiá tính thuế tài
nguyên (đồng)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50306			Xoan	m ³	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bò đê	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m ³	2.000.000
III6						Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
III7						Củi	Ste	500.000
III8						Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥10 cm	cây	30.000
		III802				Trúc	cây	7.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	cây	3.000
			III80302			D≥7cm	cây	5.600
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80403			D≥10 cm	cây	30.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥10 cm	cây	21.000
		III806				Tranh	cây	
		III807				Giang	cây	
			III80701			D<6cm	cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	7.000
			III80703			D≥10 cm	cây	12.600
		III808				Lồ ô		
			III80801			D<6cm	cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803			D≥10 cm	cây	20.000
III9						Trâm hương, kỳ nam		
		III901				Trâm hương		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		III902				Kỳ nam		

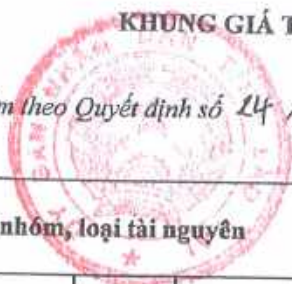
Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Íp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					Hôi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hôi		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III10102			Khô	kg	100.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000

✓

Phụ lục IV

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		-
		V201				Nước mặt	m ³	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	4.000

